

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 02 – 11 -2020

V/v tranh chấp: “ Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: +Ông Huỳnh Văn Ngoan

+Bà Lâm Ngọc Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “ Xin ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ- ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 442/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Võ Thị Phương H, sinh năm 1972; (có mặt);

Địa chỉ: số 163, ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

-Bị đơn: Ông Đặng Hữu H1, sinh năm 1975; (có mặt);

Địa chỉ: Số 117B, đường A, khu phố X, Phường Y, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Bạch T, sinh năm 1944; (vắng mặt);

Địa chỉ: số 163, ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố M Tiền Giang – Phòng giao dịch A.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn S- Giám đốc (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 21-23 đường A, Phường V, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

-*Người kháng cáo:* Nguyên đơn – Bà Võ Thị Phương H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo án sơ thẩm;**

Nguyên đơn – Bà Võ Thị Phương H trình bày:

Bà và ông H1 cưới nhau năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại địa chỉ số 163, ấp B, xã Đ, thành phố M. Thời gian chung sống ông H1 thường xuyên chửi mắng, hành hung bà nhưng vì con, vì hạnh phúc gia đình nên bà cố gắng chịu đựng. Đến năm 2000 bà phát hiện ông H1 có người phụ nữ khác, bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông H1 vẫn không thay đổi. Ngày 24/02/2019 ông H1 hành hung bà và con cái dữ dội, khi có người thân đến can ngăn thì ông H1 càng đánh nhiều hơn và dọa sẽ giết bà, khiến bà và con gái sống trong lo sợ, không thể tập trung học tập nên vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về tình cảm: Yêu cầu được ly hôn với ông H1.

Về con chung: có 02 con chung tên Đặng Hải Thùy D, sinh ngày 23/9/1995 (đã trưởng thành) và Đặng Hoàng Nghi D1, sinh ngày 07/10/2003. Hiện cháu D1 đang sống với bà. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D1, không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Thời gian chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 ngang 6m x dài 18m, kết cấu vách tường, mái tôn, chưa tráng nền, được cất trên phần đất là tài sản riêng bà được nhận tặng cho thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, thành phố M, Tiền Giang. Giá trị nhà tạm tính là 100.000.000 đồng. Yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà nêu trên, bà xin nhận hiện vật và đồng ý hoàn lại cho ông H1 phần giá trị là 50.000.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Tại bản tự khai bổ sung, bà H khai nợ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh M số tiền 100.000.000 đồng. Nợ bà Võ Thị Bạch T số tiền 100.000.000 đồng. Bà yêu cầu chia đôi khoản nợ chung này.

Tại phiên hòa giải ngày 10/01/2020 bà H trình bày thay đổi một phần yêu cầu về tài sản chung, bà yêu cầu chia tài sản chung là giá trị căn nhà theo công sức đóng góp xây dựng căn nhà nói trên, bà xin nhận nhà, đồng ý hoàn lại cho ông H1 1/3 giá trị căn nhà là 131.229.580 đồng. Phần đất diện tích 1.662,6m² là do cha mẹ ruột cho bà năm 1999, đến năm 2017 bà mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đó là tài sản riêng của bà nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông H1. Về việc cấp dưỡng nuôi con bà đồng ý

với sự tự nguyện của ông H1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con 18 tuổi.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam 100.000.000 đồng để xây nhà, nay bà xin rút phần yêu cầu chia đôi số nợ này và bà sẽ trả toàn bộ cho Ngân hàng.

Bị đơn - ông Đặng Hữu H1 trình bày:

Vợ chồng chung sống từ năm 1992. Vợ muốn là làm không để ý gì đến lời nói của chồng nên vợ chồng bất đồng quan điểm. Vợ kiên quyết xin ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung tên Đặng Hải Thùy D, sinh ngày 23/9/1995 (đã trưởng thành) và Đặng Hoàng Nghi D1, sinh ngày 07/10/2003. Sau khi ly hôn ông đồng ý giao cháu D1 cho vợ nuôi, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu D1 mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 căn nhà diện tích khoảng 220m² kết cấu vách tường, mái tôn, chưa lót nền, nhà cất trên diện tích 1.662,6m² tại ấp B, xã Đ. Nguồn gốc đất do cha mẹ vợ cho vợ chồng vào năm 1997. Ông yêu cầu chia đôi nhà đất nói trên, ông xin nhận tiền. Nếu bà H không có tiền thì ông đồng ý nhận phần đất phía sau nhà, ngang hết chiều ngang thửa đất, dài khoảng 30m.

Tại phiên hòa giải ngày 10/01/2020, ông H1 trình bày: Ông yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà trên đất số tiền 393.688.740 đồng. Ông xin nhận ½ giá trị căn nhà, đồng ý giao nhà cho bà H quản lý. Về phần đất diện tích 1.662,6m² tại ấp B, xã Đ, thành phố M của mẹ vợ là bà T cho vợ chồng năm 1999, giấy đất do bà H đứng tên. Ông yêu cầu chia phần đất này và xin nhận phần phía sau nhà diện tích 742,6m².

Về nợ chung: Không đồng ý chia nợ chung như bà H trình bày vì ông không biết cũng không đi mượn nợ. Khi xây nhà bà H có phụ tiền nhưng bà H đưa bao nhiêu thì ông không biết.

Theo đơn phản tố của bị đơn ông Đặng Hữu H1, ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

1. Chia đôi tài sản chung là căn nhà ngang 6m x 18m trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang cho ông nhận tiền theo giá trị thực tế và giao nhà lại cho bà H.

2. Chia đôi thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.662,6m² tọa lạc tại ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, cho ông nhận hiện vật là ½ quyền sử dụng đất.

3. Yêu cầu nhận toàn bộ cây trồng trên đất thuộc quyền sử dụng đất của ông khi ông được Tòa án chia đôi thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.662,6m² tọa lạc tại ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Võ Thị Bạch T có yêu cầu độc lập trình bày: Vào ngày 15/11/2017 bà có cho bà H và chồng là ông Đặng Hữu H1 vay số tiền 100.000.000 đồng để xây nhà ở, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 02 năm, trả lãi và vốn vào ngày 14/11/2019. Tổng số tiền phải trả cuối kỳ là 148.000.000 đồng. Nay H và H1 xin ly hôn bà yêu cầu vợ chồng H và H1 liên đới trả cho bà số tiền vốn 100.000.000 đồng và lãi suất 1,66%/tháng số tiền lãi là 28.220.000 đồng. Tổng cộng là 128.220.000 đồng. Thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 02/12/2019, bà Võ Thị Bạch T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc đòi số tiền trên vì giữa bà với bà H đã thỏa thuận được phương thức trả nợ.

2/- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh M Tiền Giang– Phòng giao dịch A có văn bản số 02 ngày 13/9/2019 trình bày: Bà Võ Thị Phương H đã đồng ý trả nợ cho Ngân hàng để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết các quyền lợi liên quan đến Ngân hàng.

*Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 30/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 104, 147, 165, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 20/11/2014.
- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Phương H.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Hữu H1.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị Phương H và ông Đặng Hữu H1.

2/ Về con chung: có 02 con chung tên Đặng Hải Thùy D, sinh ngày 23/9/1995 (đã trưởng thành) và Đặng Hoàng Nghi D1, sinh ngày 07/10/2003. Giao cháu D1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu D1 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi.

3/ Về tài sản chung:

- Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Võ Thị Phương H và ông Đặng Hữu H1 là căn nhà diện tích 175,3m² được xây dựng trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, địa chỉ ấp B, xã Đ, thành phố M, diện tích

1.662,6m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN C do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/10/2017 cho bà Võ Thị Phương H. Giá trị nhà là 414.409.200 đồng. Giao bà H tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, địa chỉ ấp B, xã Đ, thành phố M. Bà H có nghĩa vụ trả giá trị cho ông H1 là 207.204.600 đồng (Hai trăm lẻ bảy triệu, hai trăm lẻ bốn nghìn, sáu trăm đồng).

- Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Võ Thị Phương H và ông Đặng Hữu H1 là toàn bộ cây trồng trên đất có giá trị 48.571.000 đồng. Giao bà H tiếp tục quản lý, canh tác toàn bộ cây trồng trên đất. Bà H có nghĩa vụ trả giá trị cây trồng cho ông H1 là 24.285.500 đồng (Hai mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 về việc yêu cầu xác định tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, địa chỉ ấp B, xã Đ, thành phố M, diện tích 1.662,6m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN C do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/10/2017 cho bà Võ Thị Phương H.

Kể từ ngày ông H1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Bạch T.

5/ Về án phí:

- Bà Võ Thị Phương H phải chịu là 11.724.505 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.550.000 đã nộp theo biên lai số 0013951 ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M nên bà phải nộp tiếp 10.024.505 đồng.

- Ông Đặng Hữu H1 phải chịu tổng cộng 12.024.505 đồng, nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp 6.220.000 đồng theo biên lai số 0000394 ngày 13/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M nên ông phải nộp tiếp 5.804.505 đồng.

- Bà Võ Thị Bạch T được miễn án phí.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 08/6/2020, nguyên đơn Võ Thị Phương H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà H đồng ý chia cho ông H1 1/3 giá trị căn nhà theo giá đã thẩm định.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Võ Thị Phương H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ông Đặng Hữu H1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà H.

-Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về nội dung kháng cáo: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Phương H, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung của vợ chồng và án phí, cụ thể: Buộc bà H chia cho ông H1 1/3 giá trị căn nhà tương đương số tiền 138.136.400 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị Bạch T và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh MTiền Giang - Phòng giao dịch A đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Xét việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn Võ Thị Phương H kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là tài sản chung của vợ chồng cho ông Đặng Hữu H1. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao căn nhà cho bà H sở hữu, bà H đồng ý chia 1/3 giá trị căn nhà cho ông H1 theo giá đã thẩm định.

Căn cứ kháng cáo: Bà H cho rằng bà có công sức đóng góp vào việc xây dựng căn nhà nhiều hơn ông H1. Thời điểm xây nhà, bà H có việc làm ổn định, còn ông H1 chỉ ở nhà trông coi thợ làm. Để xây được nhà, ngoài số tiền dành dụm của hai vợ chồng, bà H có vay mượn của rất nhiều người, trong đó có vay 100.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn và vay 100.000.000 đồng của bà Võ Thị Bạch T để đưa cho ông H1. Hiện tại vợ chồng bà H vẫn còn nợ 200.000.000 đồng. Lẽ ra nợ chung cũng phải được chia đôi, mỗi người trả 100.000.000 đồng nhưng bà H nhận trách nhiệm trả nợ một mình, nên bà H chỉ đồng ý chia cho ông H1 1/3 giá trị căn nhà là 138.136.400 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà H là có căn cứ, phù hợp pháp luật, bởi lẽ tại phiên tòa ông H1 thừa nhận vào thời điểm xây nhà năm 2017, bà H có đem về số tiền 200.000.000 đồng đưa cho ông H1 để xây nhà. Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, có đủ cơ sở xác định số tiền 200.000.000 đồng mà ông H1 trình bày bà H đã đưa cho ông H1 xây nhà vào năm 2017 chính là số tiền vợ chồng ông H1, bà H vay của bà Võ Thị Bạch T theo biên nhận ngày 15/11/2017 và vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn theo hợp đồng tín dụng ngày 31/10/2017 hiện nay vẫn chưa trả nên phải được xem là nợ chung của vợ chồng. Lẽ ra, ông H1 phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung là 100.000.000 đồng, nhưng do bà H tự nguyện chịu trách

nhệm trả nợ một mình nên việc bà H chỉ đồng ý chia cho Hòa 1/3 giá trị căn nhà tương đương số tiền 138.136.400 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm xử giao căn nhà cho bà H quản lý, sử dụng nhưng không giao quyền sở hữu căn nhà cho bà H, đồng thời buộc bà H phải hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho ông H1 là chưa xem xét khách quan, đầy đủ, toàn diện chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, chưa đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và con chưa thành niên khi ly hôn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có thiếu sót trong việc áp dụng pháp luật, cụ thể như sau:

Án sơ thẩm áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 20/11/2014 và Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết vụ án là không phù hợp pháp luật.

Phần quyết định của bản án sơ thẩm không ghi nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án là chưa phù hợp với hướng dẫn viết bản án của Nghị quyết số 01/2017/ NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc “Ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự”.

Từ nhận định như đã nêu trên, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định nêu trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Bà H phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 15.028.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 15.178.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.550.000 đồng đã nộp nên bà H còn phải nộp tiếp 13.628.000 đồng (Mười ba triệu, sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Ông H1 phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 8.822.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 9.272.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 6.220.000 đồng đã nộp, nên ông H1 còn phải nộp tiếp 3.052.000 đồng.

Do yêu cầu kháng cáo của bà H được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Về chi phí tố tụng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Phương H.

Sửa một phần bản án Hôn nhân sơ thẩm số 30/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Phương H.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của ông Đặng Hữu H1.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị Phương H và ông Đặng Hữu H1.

- *Về con chung*: Giao cháu Đặng Hoàng Nghi D1, sinh ngày 07/10/2003 cho bà Võ Thị Phương H trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc ông Đặng Hữu H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi, lao động được.

Ông Đặng Hữu H1 được quyền thăm nom, chăm sóc cháu Đặng Hoàng Nghi Dung không ai được quyền cản trở.

- *Về tài sản chung*:

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Võ Thị Phương H và ông Đặng Hữu H1 là căn nhà diện tích 175,3m² được xây dựng trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: ấp B, xã Đ, thành phố M, diện tích 1.662,6m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN C do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/10/2017 cho bà Võ Thị Phương H. Giá trị nhà là 414.409.200 đồng.

Bà H được quyền sở hữu căn nhà nêu trên và phải có nghĩa vụ hoàn trả 1/3 giá trị căn nhà cho ông H1 là 138.136.400 đồng (Một trăm ba mươi tám triệu, một trăm ba mươi sáu ngàn, bốn trăm đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

-Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Võ Thị Phương H và ông Đặng Hữu H1 là toàn bộ cây trồng trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, diện tích 1.662,6m², địa chỉ ấp B, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang có giá trị 48.571.000 đồng.

Bà H được quyền sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất và phải có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị cây trồng cho ông H1 là 24.285.500 đồng (Hai mươi bốn triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

-Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 về việc yêu cầu xác định tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thửa đất số 100, tờ bản đồ số 41, địa chỉ ấp B, xã Đ, thành phố M, diện tích 1.662,6m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN C do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 18/10/2017 cho bà Võ Thị Phương H.

-Không chấp nhận yêu cầu của ông H1 về việc yêu cầu bà H chia cho ông H1 ½ giá trị căn nhà.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

-Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà Võ Thị Bạch T.

2/- Về án phí:

- Bà Võ Thị Phương H phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 15.028.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 15.178.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.550.000 đã nộp theo biên lai số 0013951 ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang nên bà H còn phải nộp tiếp 13.628.000 đồng (Mười ba triệu, sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng).

- Ông Đặng Hữu H1 phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 8.822.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 9.272.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.220.000 đồng theo biên lai số 0000394 ngày 13/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang nên ông H1 còn phải nộp tiếp 3.052.000 đồng (Ba triệu, không trăm, năm mươi hai ngàn đồng).

- Bà Võ Thị Bạch T được miễn án phí.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tp M;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS thành phố M;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy